UBND TỈNH TÂY NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 2107 /CB-VLXD-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 5 tháng 12 năm 2011

SỞ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 18758
Ngày: 7 12 2011

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THỊ TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH THÁNG 11 NĂM 2011 (01/11/2011 - 01/12/2011)

Thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 11 năm 2011 tại thị trường tỉnh Tây Ninh như sau:

Đvt: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU - QUY CÁCH	Đơn vị tính	Giá bán bình quân		Ghi chú
			Tại thị xã Tây Ninh	Tại nơi sản xuất	
1	2	3	4	5	6
	THÉP				
	Thép Miền Nam (ký hiệu chữ V)				
	Tròn Ø 6mm	kg	18,560		
	Tròn Ø 8mm	kg	18,560		
	Tròn Ø 10mm	kg	18,115		
	Tròn Ø 12mm	kg	17,950		
	Tròn Ø 14mm	kg	17,912		
	Tròn Ø 16mm	kg	17,958		
	Tròn Ø 18mm	kg	17,937		
	Tròn Ø 20mm	kg	17,938		
	Tròn Ø 22mm	kg	17,926		
	Tròn Ø 25mm	kg	18,089		
	Thép Vinakyoei (ký hiệu Hoa mai)				
	Tròn Ø 6mm	kg	18,590		
	Tròn Ø 8mm	kg	18,590		
	Tròn Ø 10mm	kg	18,184		
	Tròn Ø 12mm	kg	17,999		
	Tròn Ø 14mm	kg	17,982		
	Tròn Ø 16mm	kg	18,012		
	Tròn Ø 18mm	kg	18,001		
	Tròn Ø 20mm	kg	17,990		
	Tròn Ø 22mm	kg	17,983		
	Tròn Ø 25mm	kg	18,133		
	Thép Pomina (ký hiệu trái Táo)				
	Tròn Ø 6mm	kg	18,560		
	Tròn Ø 8mm	kg	18,560		
	Tròn Ø 10mm	kg	18,115		

	Tròn Ø 12mm	kg	17,950		
	Tròn Ø 14mm	kg	17,912		
	Tròn Ø 16mm	kg	17,958		
	Tròn Ø 18mm	kg	17,937		
	Tròn Ø 20mm	kg	17,938		
	Tròn Ø 22mm	kg	17,926		
	Tròn Ø 25mm	kg	18,089		
	Thép hình, hộp các loại	kg	18,800		
	XI MĂNG				
	Xi măng Holcim PCB40 (Sao Mai)	bao	78,000		50 kg/bao
	Xi măng Lavilla PCB40	bao	73,000		50 kg/bao
	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao	76,000		50 kg/bao
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	73,500		50 kg/bao
	Xi măng FICO Tây Ninh PCB40	bao	72,000		50 kg/bao
	Xi măng Hạ Long PCB40	bao	74,250		50 kg/bao
	Bê tông tươi				
	Mác 150	m^3	962,000		
	Mác 200	m^3	1,063,000		
	Mác 250	m^3	1,110,000		
	Mác 300	m^3	1,200,000		
	Mác 350	m^3	1,251,000		
	Bơm Bê tông tươi: ngang, cần	m^3	100,000		
	GỖ, CỪ, CÂY CHỐNG, CỦI				
	Gỗ xẻ nhóm IV: - 5x10; 6x12 dài >=4m	m^3	7,400,000		
	- 3x5; 4x6 dài >=4m	m^3	7,200,000		
	Cốp pha tạp dài >=3,5m	m^3	3,200,000		
	Cây chống Bạch Đàn	cây	12,500		
	Cừ tràm dài 3m-->4m	cây	14,500		
	Cừ tràm dài 4m-->5m	cây	18,500		
	Cừ tràm dài 5m-->6m	cây	21,500		
	Củi đốt	stere	140,000		
	HỆ CỐP PHA FUVI				
	Coppha dùng phủ phần chính của sàn	m^2	451,000		
	Coppha dùng chèn đầy các góc cạnh	m^2	528,000		
	Chốt liên kết các tấm cốp pha	cái	44,000		
	CÁT - ĐÁ - ĐẤT CÁC LOẠI :				
	Cát của Cty Cổ phần khai thác khoáng sản TN: *(không bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ)*				
	- Cát XD tại Trí Bình (Châu Thành)				
	Cát trắng	m^3		82,000	
	Cát vàng	m^3		90,000	
	Cát san lấp	m^3		75,000	
	- Cát XD tại Trường Đông (Hòa Thành)				
	Cát trắng	m^3		85,000	
	Cát vàng loại A	m^3		106,000	
	Cát vàng loại B	m^3		98,000	

Cát san lấp		m^3		75,000	
- Cát XD tại Tiên Thuận (Bến Cầu)					
Cát xây dựng		m^3		97,000	
Cát san lấp		m^3		78,000	
- Cát XD tại Hiệp Thạnh (Gò Dầu)					
Cát trắng		m^3		89,000	
Cát vàng		m^3		106,000	
Cát san lấp		m^3		77,000	
Đá 1 x 2 máy xay (Cty Cổ phần VLXD)		m^3	280,000		*Tại mỏ khai thác Núi Bà*
Đá 4 x 6 máy xay (Cty Cổ phần VLXD)		m^3	246,000		"
Đá 0 x 4 máy xay (Cty Cổ phần VLXD)		m^3	135,000		"
Đá 0,5 x 1 (đá mi) (Cty Cổ phần VLXD)		m^3	168,000		"
Đá bụi (Cty Cổ phần VLXD)		m^3	60,000		"
Đá mi-bụi (Cty Cổ phần VLXD)		m^3	135,000		"
Đá 1 x 2 máy xay (Cty CP KS&TVĐT Fic		m^3	275,000		*Tại mỏ khai thác Lộc Trung*
Đá 4 x 6 máy xay (Cty CP KS&TVĐT Fic		m^3	252,000		"
Đá 0 x 4 máy xay (Cty CP KS&TVĐT Fic		m^3	155,000		"
Đa mi sàng (Cty CP KS&TVĐT Fico)		m^3	145,000		"
Đá bụi (Cty CP KS&TVĐT Fico)		m^3	122,000		"
Sỏi đỏ (khối rời)		m^3	90,000		*mua lẻ khối lượng < 300 m^3*
Đất chọn lọc (khối rời)		m^3	75,000		*mua lẻ khối lượng < 300 m^3*
Bột đá		kg	500		
Đá mài		kg	1,000		
GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI :			**PHẨM CẤP**		**(Chưa tính phí bốc xếp và**
			Loại 1	**Loại 2**	**vận chuyển)**
Gạch ống Tây Ninh	8x8x18	viên	690		Nhà máy tại Xã Long
Gạch thẻ Tây Ninh	4x8x18	viên	690		Thành Nam - Hòa Thành
Gạch cách âm (gạch bọng)	15x20x31	viên	9,000		Tây Ninh
Gạch lát nền			Quy cách	Đơn giá	
Gạch Terrazzo màu xám		m^2	40x40x3	94,000	
Gạch Terrazzo màu vàng		m^2	40x40x3	96,000	
Gạch Terrazzo màu đỏ		m^2	40x40x3	96,000	
Gạch Terrazzo màu xanh		m^2	40x40x3	99,000	
Gạch Terrazzo màu xám		m^2	30x30x2.5	92,000	
Gạch Terrazzo màu vàng		m^2	30x30x2.5	94,000	
Gạch Terrazzo màu đỏ		m^2	30x30x2.5	94,000	
Gạch Terrazzo màu xanh		m^2	30x30x2.5	96,000	
Ngói màu LaMa					
Ngói chính		viên	11,000		
Ngói nóc		viên	18,000		
Ngói rìa		viên	18,000		
Ngói cuối rìa		viên	25,000		
Ngói ghép 2		viên	25,000		

Ngói cuối nóc	viên	30,000		
Ngói cuối mái	viên	30,000		
Ngói chạc 3	viên	38,000		
Ngói chạc 4	viên	38,000		
Ngói nóc có ống	viên	200,000		
Ngói lợp có ống	viên	200,000		
Ngói lợp thông hơi	viên	200,000		
Vữa màu	kg	40,000		
Sơn ngói	kg	90,000		
Ngói lấy sáng	viên	170,000		
Vít bắt ngói	cây	500		
Ngói màu CPAC Monier				
Ngói chính	viên	12,500		
Ngói nóc	viên	25,000		
Ngói rìa	viên	25,000		
Ngói cuối rìa	viên	30,000		
Ngói cuối nóc	viên	35,000		
Ngói cuối mái	viên	35,000		
Ngói ghép 2	viên	30,000		
Ngói chạc 3	viên	42,000		
Ngói chạc 4	viên	42,000		
Vữa màu	kg	40,000		
Sơn ngói	kg	225,000		2 kg/ 1 lon
Ngói lấy sáng	viên	255,000		
Vít bắt ngói	cây	500		
Máng xối 12cm	Tấm	270,000		2m/tấm
Đá hoa cương				
Đỏ Braxin	m^2	1,500,000		
Đen Kim Sa	m^2	1,300,000		
Đen Huế	m^2	650,000		
Bình Định	m^2	600,000		
Khánh Hòa	m^2	520,000		
Mông Cổ	m^2	340,000		
Gạch men Taicera:				
+ Gạch men ốp W 20 x 25 :	m^2	92,679		
+ Gạch men F 30 x 30 :	m^2	93,816		
+ Gạch men F 40 x 40 : - màu nhạt	m^2	98,810		
- màu đậm	m^2	104,310		
+ Đá thạch anh G 30 X 30:(chấm mè)				
G 39005; 39034	m^2	122,000		
+ Đá thạch anh G 40 X 40:(chấm mè)				
G 49005; 49032.	m^2	125,000		
+Thạch anh bóng kiến P 60 X 60:				
67702; 67703; 67704	m^2	250,000		

+Thạch anh bóng kính P 80 X 80:					
P 87752N; 87753N		m^2	336,000		
+Thạch anh bóng kính P 100 X 100:		m2	371,000		
Thanh Thanh			**Loại 1**	**Loại 2**	
Gạch men lát nền:	200x200mm	m^2	76,000	72,000	
	250x250mm	m^2	77,000	75,000	
	300x300mm	m^2	80,000	78,500	
	400x400mm	m^2	80,000	70,000	
Granite bóng mờ :	300x300mm	m^2	95,000	91,000	
	400x400mm	m^2	98,000	95,000	
	500x500mm	m^2	120,000	109,500	
Granite bóng kính:	400x400mm	m^2	138,000	133,000	
	500x500mm	m^2	161,000	160,000	
Granite họa tiết :	400x400mm	m^2	105,000	76,000	
Granite vân nổi :	400x400mm	m^2	127,000	76,000	
Gạch viền:	70x200mm	m^2	160,000	150,000	
	80x250mm	m^2	26,000	220,000	
	100x300mm	m^2	119,000	90,000	
	100x400mm	m^2	129,000	96,000	
Gạch ốp tường:	200x250mm	m^2	75,000	68,000	
	50x400mm	m^2	80,000	72,000	
Gạch Đồng Tâm			**Loại AA**	**Loại A**	
Cêramic 20*20		m^2	137,500	103,125	Mã sản phẩm: 240
Cêramic 20*20		m^2	261,250	195,250	MSP: VD2020CARO002
Cêramic 20*25		m^2	132,000	99,000	MSP: 2025SQUARE003
Cêramic 20*25		m^2	268,400	201,300	MSP: VD2025ROSE001
Cêramic 25*25		m^2	137,280	102,960	MSP: 2525PEARL004
Cêramic 25*25		m^2	147,840	110,880	MSP: DABO25505
Cêramic 25*40		m^2	148,500	111,430	MSP: 2540NHSON002
Cêramic 25*40		m^2	267,300	200,530	MSP: 2540NAGOYA001
Cêramic 30*30		m^2	150,333	112,811	MSP: 387
Porcelain 30*30		m^2	195,556	146,667	MSP: XACU032
Porcelain 40*40		m^2	143,688	107,938	MSP: VALENCIA
Porcelain 50*50		m^2	194,480	145,860	MSP: LIVERPOOL
Porcelain 50*50		m^2	217,800	163,240	MSP: 5050DB006
Porcelain 60*60		m^2	192,194	143,917	MSP: 6060DM006
Porcelain 60*60		m^2	282,639	211,994	MSP: 6060MARMOL001
Porcelain 80*80		m^2	299,406	224,641	MSP: 8080DB016
Porcelain 80*80		m^2	343,750	257,813	MSP: 8080DB100
Ngói Đồng Tâm			**Nhóm 1 màu**	**Nhóm 2 màu**	
Ngói lợp		Viên	12,900	14,900	
Ngói nóc, ngói rìa		Viên	23,900	26,900	
Ngói đuôi		Viên	33,900	36,900	
Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa		Viên	38,900	41,900	
THIẾT BỊ VỆ SINH :			**Loại AA**	**Loại A**	

Đồng Tâm			
Bàn cầu trẻ em	bộ	825,000	
Chậu rửa	bộ	231,000	
Bệ tiểu nam dạng treo	cái	550,000	
Bệ tiểu nam dạng đứng	cái	1,430,000	
Bệ vệ sinh nữ	cái	484,000	
Bàn cầu 2 khối	cái	550,000	
Bàn cầu 1 khối	cái	2,199,000	
Lavabo treo tường	cái	396,000	
Lavabo đặt trên bàn	cái	647,000	
SÀN GỖ, TẤM LỢP, VÁN ÉP			
Sàn gỗ công nghiệp Haro (Made in Germany)			
Loại Tritty 75 AC4, class 32, 7mm	m^2	355,000	
Loại Tritty 100 AC4, class 32, 8mm	m^2	380,000	
àn gỗ công nghiệp DAWOO (Sản xuất tại Trung Quốc)			
Loại 8mm, 1214x196 mm	m^2	280,000	
Loại 12,3mm, 1214x196 mm	m^2	340,000	
Sàn gỗ tự nhiên			
Loại gỗ Jarrah dày 18mm	m^2	1,300,000	
Loại gỗ Căm Xe Lào dày 15mm	m^2	620,000	
Loại gỗ tre tự nhiên dày 15mm	m^2	620,000	
Trần			
+ Thạch cao khung nổi	m^2	130,000	Tính theo diện tích bề mặt,
+ Trần thạch cao khung chìm	m^2	140,000	có giật hộp sẽ tính thêm
+ Chỉ trần thạch cao khung chìm	m	18,000	
+ Trần tấm eron khung chìm	m^2	150,000	
+ Trần tấm Prima khung chìm	m^2	150,000	Chống thấm nước, mối, mọt
Tole lạnh			
Sóng lớn, 0,82m	m	49,000	
Sóng nhỏ 0,84m	m	52,000	
Sóng lớn 1,07m	m	67,500	
Sóng nhỏ 1,07m	m	67,500	
Tole mạ kẽm			
Sóng lớn khổ 0,9m trọng lượng 1,45-1,50	m	29,493	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,40-1,50	m	30,510	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,75-1,80	m	36,612	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,95-2,00	m	40,680	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,15-2,22	m	45,155	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,35-2,40	m	48,816	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,55-2,60	m	52,884	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,75-2,80	m	56,952	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,95-3,00	m	61,020	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,15-3,20	m	65,088	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,30-3,40	m	69,156	
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,75-3,80	m	77,292	

Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,95-4,00	m	81,360		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 4,45-4,50	m	92,547		
Ván ép Phi Mã (1x2) BC	tấm	48,400		
Tấm nhựa xốp ốp trần VN	m^2	32,727		
- Nẹp chỉ dài 3,6 m	cây	2,727		
- Nẹp góc dài 4 m	cây	7,273		
- Nối góc dài 4 m	cây	7,273		
Ván ép FOCMICA 1,22x2,44 liên doanh ĐL	tấm	91,038		Dày 3 ly
Ván ép FOCMICA 1,22x2,44 liên doanh ĐL	tấm	102,561		Dày 4 ly
CỬA, KÍNH CÁC LOẠI :				
Cửa gỗ Căm xe (đố dày 3,7cm trám dày 2cm)				
+ cửa đi	m^2	1,950,000		(Panô + lá sách)
+ cửa sổ	m^2	1,800,000		(Lá sách)
Cửa gỗ Bênh(đố dày 3,7cm trám dày 2cm)	m^2	3,400,000		
Khuôn bông sắt cửa sổ (hộp 13x26)	m^2	270,000		
Cửa đi khung sắt hộp (đố 40x80)	m^2	690,000		Chưa tính ổ khóa, kính, sơn
Cửa đi khung sắt hộp (đố 30x60)	m^2	630,000		phủ màu
Cửa đi khung sắt hộp (đố 30x30)	m^2	560,000		"
Cửa sổ khung sắt hộp (đố 40x80)	m^2	520,000		Chưa tính khung hoa sắt
Cửa sổ khung sắt hộp (đố 30x60)	m^2	480,000		bảo vệ
Cửa sổ khung sắt hộp (đố 30x30)	m^2	430,000		"
Khung hoa sắt cửa sổ	m^2	210,000		
Khung hàng rào bảo vệ (hộp 30x30, 20x20	m^2	370,000		
Cửa cổng rào (hộp 40x80, 30x60, 20x20)	m^2	460,000		
Cửa sắt kéo 2 lớp (lá $2,5^m$)	m^2	560,000		
CỬA KHUNG NHÔM, CỬA SẮT : CỬA SỔ, CỬA ĐI VÀ VÁCH NGĂN EUROWINDOW				
Loại sản phẩm Eurowindow dùng profile hãng Kommerling				Chưa bao gồm thuế VAT 10%
Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m^2	2,038,235		
Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1.4m),	m^2	2,441,535		Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita
Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật5mm. kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	4,015,731		
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	3,916,258		
Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. kích thước (0,9m*2,2m)		5,185,304		
Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (1,4m*2,2m)		5,345,982		
Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (1,4m*2,2m)		5,693,302		
Loại sản phẩm Asianwindow dùng profile hãng Shide				

	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, có đố, kích thước (1m*1.5m).	m^2	1,886,326		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, , kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1.4m).	m^2	2,236,882		Phụ kiện kim khí (PKKK) VITA.
	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1.4m*1.4m).	m^2	2,958,539		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1.4m).	m^2	2,839,119		
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắngViệt Nhật 5mm và panô 10mm. Kích thước (0,9m*1,2m).	m^2	3,590,311		
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và Pano tấm 10mm. Kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	3,781,640		
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm, pano tấm 10mm. Kích thước (1.4m*2.2m).	m^2	3,984,526		
	Loại sản phẩm Vietwindow dùng profile Việt Nam				
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m).	m^2	1,565,304		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1.4m).	m^2	1,872,201		Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng GQ.
	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong (1 cánh mở quay,1 cánh mở quay &lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước: 1.4m*1.4m.	m^2	2,664,483		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1.4m).	m^2	2,546,347		
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 8mm., Kích thước (0,9m*1,2m).	m^2	3,228,198		
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 8mm. Kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	3,502,993		
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 8mm. Kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	3,748,202		
	-Cửa kéo Đài Loan (6 dem, 8m2 trở lên)	m^2	540,000		
	-Cửa đi (Khung nhôm liên doanh ĐL)	m^2	740,000		(cả kiếng + khóa) hệ 500
	-Cửa sổ (Khung nhôm liên doanh ĐL)	m^2	670,000		(cả kiếng + khóa) hệ 500
	-Cửa nhựa liên doanh ĐL (0,75x1,8)	bộ	230,000		Có khung bao + Khóa
	-Khung vách Alucomat (tấm phức hợp nhôm nhựa	m^2	820,000		khung sắt lợp Alucomat dày 3mm
	Kính trắng 5 ly	m^2	105,000		Liên doanh Việt-Nhật
	Kính màu trà 5 ly	m^2	117,000		Liên doanh Việt-Nhật
	Ron kính	md	7,000		Việt Nam
	CỬA CUỐN CÔNG NGHỆ ÚC				
	-Cửa cuốn hợp kim nhôm cao cấp	m^2	1,550,000		chưa tính mô tơ, remote
	-Cửa cuốn thép hợp kim cao cấp	m^2	950,000		chưa tính mô tơ, remote
	-Cửa cuốn thép mạ màu liên doanh	m^2	720,000		chưa tính mô tơ, remote
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN				
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC				
	VCmd - 2x1 - (2x32/0.2) - 450/750V	m	7,084		
	VCmd - 2x4 - (2x56/0.3) - 450/750V	m	25,960		

	VCmd - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 450/750V	m	38,830		
	Dây điện OVAL ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC				
	VCmo - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500V	m	8,371		
	VCmo - 2x4 - (2x56/0.3) - 300/500V	m	28,050		
	VCmo - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 300/500V	m	41,580		
	Dây điện OVAL DET ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC				
	VCmod - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500V	m	8,602		
	VCmod - 2x4 - (2x56/0.3) - 300/500V	m	28,380		
	VCmod - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 300/500V	m	42,020		
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC				
	CV 1 (7/0.425) - 450/750V	m	3,982		
	CV 1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	5,588		
	CV 2 (7/0.6) - 450/750V	m	7,172		
	CV 3 (7/0.75) - 450/750V	m	10,461		
	CV 5 (7/0.95) - 450/750V	m	17,204		
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤50mm^2	kg	78,650		
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến 95mm2	kg	77,440		
	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm	kg	79,200		
	Cầu dao				
	Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 15A	cái	25,180		
	Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 20A	cái	29,536		
	Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 30A	cái	38,635		
	Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 60A	cái	56,834		
	Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 100A	cái	129,119		
	Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 30A	cái	61,323		
	Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 60A	cái	85,245		
	Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 100A	cái	199,408		
	Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 20A	cái	37,135		
	Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 30A	cái	46,113		
	Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 60A	cái	69,539		
	Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 20A	cái	56,834		
	Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 30A	cái	71,535		
	Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 60A	cái	105,439		
	Automat Cadivi: 15A; 20A; 30A-2P	cái	27,951		
	Thiết bị điện hiệu AC				
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	25,000		
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	44,000		
	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	cái	59,500		
	Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	7,000		
	Công tắc 10A loại 2 chiều	cái	14,500		
	Mặt 1, 2, 3 lổ	cái	10,000		
	Mặt 4 lổ	cái	15,000		
	Mặt 5, 6 lổ	cái	17,000		
	Mặt 1, 2 CB	cái	18,000		
	Chiết áp quạt, đèn 500W (điều tốc)	cái	90,000		

	Phụ kiện đèn huỳng quang AC				
	Tắc te	con	3,100		
	Tăng phô	cái	46,600		
	Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 0,6m	cái	90,000		
	Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 1,2m	cái	99,000		
	Thiết bị điện hiệu Sinô-Vanlock				
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	24,364		
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái	34,545		
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	36,818		
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái	61,636		
	Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	8,636		
	Công tắc 10A loại 2 chiều	cái	15,273		
	Mặt 1, 2, 3 lổ	cái	10,182		
	Mặt 4, 5, 6 lổ	cái	16,818		
	Bóng đèn, máng đèn, tăng phô, quạt:				
	Bóng tròn 75 W-100W	bóng	3,800		
	Compact 2U 5w	bóng	23,500		
	Copact 3U 14w	bóng	32,000		
	Máng đơn đồng bộ 0,6m	bộ	60,000		
	Máng đơn đồng bộ 1,2m	bộ	65,000		
	Đèn ống tăng phô điện tử Bóng Điện quang:				
	Bóng đèn : 0,6mØ26	cái	9,000		
	0,6mØ32	cái	9,500		
	1,2mØ26	cái	11,000		
	1,2mØ32	cái	11,500		
	Máng đơn 0,6m	cái	16,000		
	Máng đơn 1,2m	cái	18,500		
	Quạt đứng ĐQ-FSS14	cái	400,400		
	Quạt treo tường ĐQ-FWN16	cái	327,800		
	Quạt trần Mỹ Phong	Cái	695,000		chưa tính hộp số
	Hộp số	Cái	58,000		
	Quạt áp trần đảo chiều HR - 16	Cái	269,000		
	Quạt hút gió lưới VNØ 250	bộ	180,000		
	Quạt hút gió lưới VN Ø 200	bộ	170,000		
	Bình nước nóng ROSSI-TITAN:				
	- R450 (4.500W)	bình	2,000,000		
	- R550 (5.000W)	bình	2,130,000		
	- R450P (4.500W)	bình	2,630,000		Có bơm tăng áp
	- R500P (5.500W)	bình	2,750,000		Có bơm tăng áp
	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nước nhựa Bình Minh: *Đường kính x độ dày (mm x mm)*				
	- Ø 21 x 1,6mm	m	6,820		
	- Ø 27 x 1,8mm	m	9,680		
	- Ø 34 x 2,0mm	m	13,530		
	- Ø 42 x 2,1mm	m	18,040		

- Ø 49 x 2,4mm	m	23,540		
- Ø 60 x 2,0mm	m	24,860		
- Ø 90 x 2,9mm	m	53,680		
- Ø 90 x 3,8mm	m	69,520		
- Ø 114 x 3,2mm	m	75,680		
- Ø 114 x 3,8mm	m	89,100		
- Ø 168 x 4,3mm	m	149,380		
- Ø 220 x 5,1mm	m	231,220		
Co 90° PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	2,310		
27 dày	cái	3,740		
34 dày	cái	5,280		
42 dày	cái	8,030		
49 dày	cái	12,540		
60 dày	cái	20,020		
90 dày	cái	49,940		
114 dày	cái	115,280		
168 mỏng	cái	120,340		
Chữ T PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	3,080		
27 dày	cái	5,060		
34 dày	cái	8,140		
42 dày	cái	10,780		
49 dày	cái	15,950		
60 dày	cái	27,390		
90 dày	cái	68,970		
114 dày	cái	140,690		
168 mỏng	cái	145,860		
Nối trơn PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	1,760		
27 dày	cái	2,420		
34 dày	cái	4,070		
42 dày	cái	5,610		
49 dày	cái	8,690		
60 dày	cái	13,420		
90 dày	cái	27,500		
114 dày	cái	58,080		
168 mỏng	cái	145,860		
Ống nước nhựa Đệ Nhất: *Đường kính x độ dày (mm x mm)*				
- Ø 21 x 1,7mm	m	5,940		
- Ø 27 x 1,9mm	m	8,360		
- Ø 34 x 2,1mm	m	11,770		
- Ø 42 x 2,1mm	m	15,730		
- Ø 49 x 2,5mm	m	20,460		
- Ø 60 x 2,5mm	m	25,850		

- Ø 90 x 3mm	m	46,750	
- Ø 90 x 4mm	m	60,390	
- Ø 114 x 3,5mm	m	65,780	
- Ø 114 x 5mm	m	99,220	
- Ø 168 x 4,5mm	m	129,800	
- Ø 220 x 6,6mm	m	258,390	
Co 90° PVC (Đệ Nhất)			
21 dày	cái	1,980	
27 dày	cái	3,190	
34 dày	cái	4,620	
42 dày	cái	7,040	
49 dày	cái	10,890	
60 dày	cái	17,380	
90 dày	cái	43,450	
114 dày	cái	100,210	
168 dày	cái	316,250	
Chữ T PVC (Đệ Nhất)			
21 dày	cái	2,640	
27 dày	cái	4,400	
34 dày	cái	7,040	
42 dày	cái	9,350	
49 dày	cái	13,860	
60 dày	cái	23,760	
90 dày	cái	59,950	
114 dày	cái	122,320	
168 dày	cái	425,150	
Nối trơn PVC (Đệ Nhất)			
21 dày	cái	1,540	
27 dày	cái	2,200	
34 dày	cái	3,520	
42 dày	cái	4,840	
49 dày	cái	7,590	
60 dày	cái	11,770	
90 dày	cái	23,870	
114 dày	cái	50,490	
168 dày	cái	188,430	
Ống nước nhựa Tiền Phong: *Đường kính x độ dày (mm x mm)*			
- Ø 21 x 1,6mm	m	5,280	
- Ø 27 x 1,8mm	m	7,480	
- Ø 34 x 2,0mm	m	10,560	
- Ø 42 x 2,1mm	m	14,190	
- Ø 49 x 2,4mm	m	18,370	
- Ø 60 x 2,0mm	m	19,580	
- Ø 90 x 2,9mm	m	42,020	
- Ø 90 x 3,8mm	m	54,340	

- Ø 114 x 3,2mm	m	59,290		
- Ø 114 x 3,8mm	m	69,960		
- Ø 168 x 4,3mm	m	117,040		
- Ø 220 x 5,1mm	m	182,050		
Co 90° u. PVC (Tiền Phong)				
- Ø 21	cái	1,650		
- Ø 27	cái	2,640		
- Ø 34	cái	3,960		
- Ø 42	cái	5,830		
- Ø 60	cái	14,410		
Chữ T u. PVC (Tiền Phong)				
- Ø 21	cái	2,200		
- Ø 27	cái	3,600		
- Ø 42	cái	7,700		
- Ø 60	cái	19,800		
- Ø 90	cái	49,610		
Nối trơn u. PVC (Tiền Phong)				
- Ø 21	cái	1,320		
- Ø 27	cái	1,870		
- Ø 34	cái	2,970		
- Ø 42	cái	4,070		
- Ø 60	cái	9,790		
- Ø 90	cái	19,800		
Chậu rửa INOX-ROSSI:				
- Chậu 02 hố -01 bàn (RA3)	cái	930,000		
- Chậu 02 hố - không bàn (R12)	cái	810,000		
- Chậu 01 hố -01 bàn (RA21)	cái	540,000		
- Chậu 01 hố -không bàn (RA31)	cái	370,000		
BỒN NƯỚC		Quy cách		
		Đứng	Ngang	
<u>BỒN INOX Trường Tuyền</u> (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
500 lít	cái	2,080,000	2,240,000	
700 lít	cái	2,560,000	2,730,000	
1000 lít	cái	3,270,000	3,480,000	
1500 lít	cái	4,840,000	5,060,000	
2000 lít	cái	6,480,000	6,730,000	
3000 lít	cái	9,460,000	9,680,000	
4000 lít	cái	12,080,000	12,630,000	
<u>BỒN INOX Tân Á (Tân Á - Đại Thành)</u> (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
_500 lít	cái	1,900,000	2,050,000	
_1000 lít	cái	3,030,000	3,230,000	
_1500 lít	cái	4,600,000	4,830,000	
_2000 lít	cái	6,140,000	6,380,000	
_3000 lít	cái	8,970,000	9,210,000	
_4000 lít	cái	11,440,000	11,960,000	

BỒN Nhựa Tân Á (Tân Á - Đại Thành) (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
_500 lít	cái	760,000	970,000	
_1000 lít	cái	1,295,000	1,785,000	
_1500 lít	cái	1,785,000	3,455,000	
_2000 lít	cái	2,300,000	4,305,000	
_3000 lít	cái	3,570,000		
_4000 lít	cái	4,845,000		
Bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời SUNFLOWER: (dài x rộng x cao)				
LOẠI KHÔNG HỖ TRỢ ĐIỆN				
- HD215 (47-24)(1700x1830x1100)	bình	8,330,000		
- HD250 (58-24)(2000x2070x1230)	bình	9,310,000		
LOẠI CÓ HỖ TRỢ ĐIỆN VÀ CÓ THIẾT BỊ CHỐNG GIẬT ELCB				
- HD215 (47-24)(1700x1830x1100)	bình	8,830,000		
- HD250 (58-24)(2000x2070x1230)	bình	9,810,000		
Máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời Solar BK				
PPR - E - 200: 200 lít	máy	21,800,000		
PPR - E - 400: 400 lít	máy	35,500,000		
CFP - N - 200: 200 lít	máy	14,500,000		
CFP - N - 400: 400 lít	máy	25,500,000		
Máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời Solar House				
15 ống 470 - 1800/58 - 160 lít	máy	8,930,000		
18 ống 470 - 1800/58 - 200 lít	máy	10,490,000		
20 ống 470 - 1800/58 - 240 lít	máy	12,690,000		
Máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời Solar Asian				
SA - 3: 15 ống (D58x1800) - 150 lít	máy	8,500,000		
SA - 3: 15 ống (D58x1800) - 200 lít	máy	13,200,000		
SA - 3: 15 ống (D58x1800) - 300 lít	máy	17,200,000		
MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ	bộ			
Reeteech				
Loại 1HP - 2 cục		4,496,000		
Loại 1,5HP - 2 cục		5,232,000		
Samsung				
Loại 1HP 2 cục		5,496,000		
Sanyo				
Loại 1,5HP - 2 cục		6,050,000		
Loại 2HP - 2 cục		9,896,000		
ỐNG CỐNG LY TÂM		**H10-X60**	**H30-XB80**	
Miệng thẳng				
Ø 300mm (dày 5cm)	m	268,000	312,000	Tại nhà máy Bêtông ấp
Ø 400mm (dày 5cm)	m	335,000	370,000	Bình Phong-Thái Bình-Châu
Ø 600mm (dày 8cm)	m	543,000	582,000	Thành-Tây Ninh
Miệng âm dương				
Ø 800mm (dày 8,4cm)	m	818,000	868,000	
Ø 1000mm (dày 10cm)	m	1,205,000	1,282,000	
Miệng loe				

	Ø 300mm (dày 5cm)	m	290,000	334,000	
	Ø 400mm (dày 5cm)	m	362,000	392,000	
	Ø 600mm (dày 8cm)	m	570,000	613,000	
	Ø 800mm (dày 8,4cm)	m	841,000	907,000	
	Ø 1000mm (dày 10cm)	m	1,238,000	1,326,000	
	Ø 1200mm (dày 12cm)	m	1,902,000	2,088,000	
	Ø 1500mm (dày 14cm)	m	2,766,000	2,847,000	
	Ø 2000mm (dày 16cm)	m	3,993,000	4,531,000	
	Ống thoát nước BTCT dài 1m :				
	_ Ø 40	ống	60,500		
	_ Ø 60	ống	93,300		
	_ Ø 80	ống	135,000		
	_ Ø 100	ống	175,000		
	SƠN - BỘT TRÉT				
	Sơn Mykolor				
	Mykolor lót kiềm đa năng	lít	419,000		01 thùng 05 lít
	Mykolor lót kiềm ngoài trời	lít	376,000		01 thùng 05 lít
	Mykolor lót kiềm trong nhà	lít	274,000		01 thùng 05 lít
	Mykolor lót kiềm ánh kim	lít	84,000		01 thùng 01 lít
	Mykolor ngoại thất				
	Ultra finish (siêu hạng)	lít	656,000		01 thùng 05 lít
	Semi Gloss Finish (bóng Semi)	lít	486,000		01 thùng 05 lít
	Mykolor - Sơn phủ ánh kim	lít	188,000		01 thùng 01 lít
	Mykolor nội thất - Classic	lít	238,000		01 thùng 05 lít
	Bột trét tường				
	Bột Mykolor cao cấp độ keo nhiều	kg	256,000		01 bao 40 kg
	Bột Mykolor bao bì màu hồng	kg	245,000		01 bao 40 kg
	SƠN NƯỚC KOVA				
	Sơn kova trong nhà				
	- Sơn lót kháng kiềm trong nhà	thùng	684,950		01 thùng 20 kg
	- Sơn trong nhà: màu trắng	thùng	641,000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	841,000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1,141,000		01 thùng 20 kg
	- Sơn trong nhà mịn: màu trắng	thùng	1,346,000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1,546,000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1,846,000		01 thùng 20 kg
	- Sơn trong nhà bóng: màu trắng	thùng	1,467,000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1,667,000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1,967,000		01 thùng 20 kg
	Bột trét trong cao cấp	bao	185,000		40 kg
	Sơn Kova ngoài trời				
	- Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	thùng	1,316,000		01 thùng 20 kg
	- Sơn ngoài trời: màu trắng	thùng	949,000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1,149,000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1,649,000		01 thùng 20 kg

	màu đậm	thùng	1,799,000		01 thùng 20 kg
- Sơn ngoài chống thấm:	màu trắng	thùng	1,382,000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1,582,000		01 thùng 20 kg
	màu đậm	thùng	2,232,000		01 thùng 20 kg
- Sơn ngoài trời bóng:	màu trắng	thùng	1,801,000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	2,001,000		01 thùng 20 kg
	màu đậm	thùng	2,651,000		01 thùng 20 kg
Bột trét ngoài cao cấp		bao	240,000		40 kg
Matic dẽo không nứt trong và ngoài nhà		thùng	275,000		01 thùng 25 kg
Sơn nước GAMMA					
- Sơn kinh tế nội thất (trắng)		thùng	121,000		01 thùng 04 lít
- Sơn kinh tế nội thất (màu)		thùng	132,000		01 thùng 04 lít
- Sơn kinh tế ngoại thất (trắng)		thùng	177,000		01 thùng 04 lít
- Sơn kinh tế ngoại thất (màu)		thùng	188,000		01 thùng 04 lít
- Sơn cao cấp nội ngoại thất (trắng)		thùng	348,000		01 thùng 04 lít
- Sơn cao cấp nội ngoại thất (màu)		thùng	370,000		01 thùng 04 lít
- Sơn chống thấm ngoại thất (trắng)		thùng	432,000		01 thùng 04 lít
- Sơn chống thấm ngoại thất (màu)		thùng	454,000		01 thùng 04 lít
- Sơn lót chống kiềm nột thất		thùng	199,000		01 thùng 04 lít
- Sơn lót chống kiềm ngoại thất		thùng	221,000		01 thùng 04 lít
- Bột bả nội ngoại thất		bao	198,000		40 kg
Sơn trang trí DA YOUNG:					
- Rubens (nội thất)		lít	38,000		
- Rubens (ngoại thất)		lít	57,000		
- Rubenshield (nội thất bóng)		lít	79,000		
- Rubenshield (ngoại thất bóng)		lít	95,000		
- Rubens sky (nội thất)		lít	26,000		
- Rubens sky (ngoại thất)		lít	40,000		
Sơn SEAMASTER (Việt Nam):					
- PANTEX 7200 (sơn nội thất)		thùng	255,000		01 thùng 18 lít
- WALL TEX (sơn nội thất)		thùng	441,000		01 thùng 18 lít
- HIGLOS (sơn nội thất)		thùng	880,000		01 thùng 18 lít
- SUPER WT (sơn ngoại thất)		thùng	597,000		01 thùng 18 lít
- SYNTALITE (sơn ngoại thất)		thùng	865,000		01 thùng 18 lít
- WEATHER CARE (sơn ngoại thất)		thùng	420,000		01 thùng 5 lít
- SYNTASILK (sơn ngoại thất)		thùng	473,000		01 thùng 5 lít
- SUPER JET (sơn dầu)		thùng	130,000		01 thùng 3 lít
- NICE NEASI PLASTER 1005		bao	149,000		bột trét nột thất 01 bao 40 kg
- NICE NEASI PLASTER 1003		bao	195,000		bột trét ngoại thất 01 bao 40 kg
Sơn TATOP					
- Tatop pole-in (sơn nội thất kinh tế)		thùng	306,000		01 thùng 24 kg
- Tatop pole-ex (sơn ngoại thất kinh tế)		thùng	506,000		01 thùng 24 kg
- Tatop ear-in (sơn nội thất)		thùng	506,000		01 thùng 25 kg
- Tatop ear-ex (sơn ngoại thất)		thùng	686,000		01 thùng 25 kg
- Tatop moon-in (sơn nội thất cao cấp)		thùng	986,000		01 thùng 20 kg

	- Tatop moon-ex (sơn ngoại thất cao cấp)	thùng	1,196,000		01 thùng 20 kg
	Sơn DELTA				
	- Delta lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1,389,000		01 thùng 17 lít
	- Delta chống thấm ngoại thất	thùng	2,413,000		01 thùng 17 lít
	- Delta kinh tế ngoại thất	thùng	995,000		01 thùng 17 lít
	- Delta cao cấp ngoại thất	thùng	2,039,000		01 thùng 17 lít
	- Delta lót chống kiềm nội thất	thùng	1,200,000		01 thùng 17 lít
	- Delta kinh tế nội thất	thùng	598,000		01 thùng 17 lít
	- Delta cao cấp nội thất	thùng	1,890,000		01 thùng 17 lít
	- Delta siêu sạch nội thất	thùng	1,051,000		01 thùng 17 lít
	- Delta láng mịn nội thất	thùng	959,000		01 thùng 17 lít
	- Delta trang trí cao cấp nội ngoại thất	thùng	1,023,000		01 thùng 5 lít
	- Bột trét nội thất	bao	192,000		01 bao nặng 40 kg
	- Bột trét ngoại thất	bao	248,000		01 bao nặng 40 kg
	Sơn MAXILER				
	Maxilary nội thất				
	- Maxilary	kg	14,000		
	- Maxilary SUPER	kg	21,600		
	- Maxilary Bóng mờ	kg	54,800		
	- Maxilary siêu bóng	kg	69,300		
	- Sơn lót chống kiềm	kg	28,400		
	Maxilary ngoại thất				
	- Maxilary	kg	28,000		
	- Maxilary SUPER	kg	37,200		
	- Maxilary Bóng mờ	kg	60,400		
	- Maxilary siêu bóng	kg	83,800		
	- Sơn lót chống kiềm	kg	35,500		
	MASTIC - BỘT TRÉT TƯỜNG				
	- Jiplai (Nội thất)	Bao	114,450		Bao 40 kg
	- Jiplai (Ngoại thất)	Bao	138,600		Bao 40 kg
	- Xmax 100 (Nội thất)	Bao	138,600		Bao 40 kg
	- Xmax 100 (Ngoại thất)	Bao	162,750		Bao 40 kg
	Bột trét				
	Bột trét ngoài (EXPO)	Kg	4,000		
	Bột trét trong (EXPO)	Kg	3,500		
	Bột trét trong và ngoài (SPEC)	Kg	5,250		
	Sơn Nippon	kg			
	Super matex (ngoại thất)	kg	33,000		
	Vatex (nội thất)	kg	14,000		
	Kiềm ngoài 5160	kg	45,000		
	Sơn DULUX WEATHERSHIELD				
	Sơn ngoài trời ICI				
	Dulux WEATHERSHIELD chống bám bụi	thùng	620,000		01 thùng 05 lít
	Dulux WEATHERSHIELD chống thấm	thùng	627,000		01 thùng 05 lít
	Maxilite ngoài trời	thùng	202,000		01 thùng 04 lít

	Sơn trong nhà ICI				
	Dulux 5 in 1	thùng	549,000		01 thùng 05 lít
	Dulux lau chùi hiệu quả	thùng	955,000		01 thùng 18 lít
	Dulux lau chùi hiệu quả	thùng	292,000		01 thùng 05 lít
	Maxilite trong nhà	thùng	602,000		01 thùng 18 lít
	Maxilite trong nhà	thùng	150,000		01 thùng 04 lít
	Sơn lót ICI				
	Dulux Interior primer - Sơn lót trong nhà	thùng	910,000		01 thùng 18 lít
	Dulux Interior primer - Sơn lót trong nhà	thùng	265,000		01 thùng 05 lít
	Dulux Interior primer - Sơn lót ngoài trời	thùng	1,277,000		01 thùng 18 lít
	Dulux Interior primer - Sơn lót ngoài trời	thùng	387,000		01 thùng 05 lít
	BỘT TRÉT TƯỜNG				
	Bột trét trong nhà Powder Coat	kg	2,750		01 bao 40 kg
	Bột trét ngoài nhà Powder Coat	kg	3,375		01 bao 40 kg
	Bột trét trong Lucky	kg	3,750		01 bao 40 kg
	Bột trét ngoài Lucky	kg	4,450		01 bao 40 kg
	Bột trét trong Donasa	kg	4,100		01 bao 40 kg
	Bột trét ngoài Donasa	kg	5,125		01 bao 40 kg
	Dulux Putty - Bột trét trong nhà và ngoài t	kg	6,325		01 bao 40 kg
	SƠN DONASA				
	New Interior - Sơn trong nhà	thùng	303,000		01 thùng 18 lít
	New Interior - Sơn trong nhà	thùng	80,000		01 thùng 05 lít
	Dream - Sơn trong nhà	thùng	355,000		01 thùng 18 lít
	Dream - Sơn trong nhà	thùng	95,000		01 thùng 05 lít
	Exterior - Sơn ngoài trời	thùng	490,000		01 thùng 18 lít
	Exterior - Sơn ngoài trời	thùng	117,000		01 thùng 05 lít
	Anti Alkali - Sơn lót trong nhà và ngoài trờ	thùng	827,000		01 thùng 18 lít
	Anti Alkali - Sơn lót trong nhà và ngoài trờ	thùng	258,000		01 thùng 05 lít
	Sơn dầu Bạch tuyết loại I	kg	60,000		
	Sơn chống sét Bạch tuyết loại I	kg	60,000		
	Giấy dán trần Liên doanh	cuộn	60,700		(cuộn 0,53 x 10m)
	Keo dán trần liên doanh (Kẹo sữa)	kg	20,000		
	Đinh 3 cm,5cm	kg	19,500		
	Kẽm buộc 1 ly	kg	19,500		
	Kẽm gai	kg	19,000		
	Trụ rào 0,1x0,1x2m	cây	60,000		
	Trụ rào 0,1x0,1x2,5m	cây	75,000		
	Lưới B40 :_cao 1,5 m: + 3 ly	kg	20,000		
	+ 3,5 ly	kg	20,000		
	_cao 1,8 m : + 3 ly	kg	20,000		
	+ 3,5 ly	kg	20,000		
	Bột màu VN xuất khẩu	kg	55,000		
	Vôi bột	kg	3,000		
	Chổi bông cỏ	kg	25,000		
	Adao VN: + khô	kg	32,000		

+ nước	kg	19,000		
Matít (bột trét tường trong, ngoài)	kg	4,600		
Que hàn Việt Nam	kg	22,000		
Flinkote chống thấm	kg	18,000		
Giấy nhám nước	m^2	15,400		
Giấy nhám khô	m^2	8,800		
NHIÊN LIỆU:				
Xăng M95	lít	21,300		
Xăng M92	lít	20,800		
Dầu Diezel 0,05S	lít	20,600		
Nhớt PLC 40	lít	34,000		
Nhớt PLC 140	lít	39,000		
Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	15,960		Kho Nhà Bè - Tp.HCM
Nhựa đường Esso phuy 60/70	kg	16,275		Kho tại Tp.HCM
Nhựa đường Shell phuy 60/70	kg	16,275		Kho tại Tp.HCM
CÂY KIẾNG				
Thiên tuế Ø 25-30 cm cao 0,6m	cây	1,100,000		(Tính giá cây nuôi
Thiên tuế Ø 20-25 cm cao 0,3m	cây	350,000		trong chậu)
Trang Thái các màu cao 30 cm	giỏ	8,000		nt
Trang Mỹ cao 50 cm	giỏ	18,000		nt
Duyên tùng cao 1,7 m	cây	170,000		nt
Cau trắng Ø 20 cm cao 2 m	cây	230,000		nt
Sanh 5 tầng cao 1,5 m	cây	1,000,000		nt
Sanh 9 tầng cao 3 m -3,5m	cây	3,500,000		nt
Cây Viết Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m	cây	120,000		(Tính luôn công trồng và
Trồng thảm cỏ lá gừng	m^2	32,000		chăm sóc 30 ngày)
Trồng cỏ Nhung Nhật	m^2	67,000		nt
Dầu Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m	cây	180,000		nt
Sao Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m	cây	200,000		nt
Bằng lăng nước Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m	cây	150,000		nt
Cây Phượng vĩ Ø 10cm-13cm,cao 2m-2,5m	cây	150,000		nt
Cây bò cạp Ø 2,5cm-3cm, cao 1,7m	cây	140,000		nt
Cây móng bò tím bông to Ø 2cm-4cm,cao 2m	cây	130,000		nt
Ngâu tròn cao 0,5m	cây	180,000		
Cau Sâm banh Ø = 30cm	cây	500,000		Cây nuôi trong chậu
Lá màu các loại	giỏ	6,000		(25 giỏ=1m^2)
Cây mắt nhung cao 20cm - 30cm	giỏ	8,000		nt

Ghi chú :

- Giá trên là giá bán lẽ bình quân tại các cửa hàng VLXD trong khu vực Thị xã Tây Ninh và tại Thị trấn các huyện (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT) để các đơn vị, tổ chức tham khảo ***(Không mang tính bắt buộc phải áp dụng)*** trong quá trình xác định giá xây dựng công trình theo nguyên tắc Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng.

Công bố giá VLXD tháng 11/2011

- Giá bán tại nơi sản xuất là giá bán trên phương tiện bên mua của các xí nghiệp.
- Giá sỏi đỏ đối với công trình giao thông chỉ thông báo giá mua vị trí đất khai thác là :

+ Sỏi đỏ : 38.000 đồng/m^3 dạng rời

+ Đất chọn lọc : 28.000 đồng/m^3 dạng rời

- Riêng đất chọn lọc và sỏi đỏ là giá thành của khối rời (bên bán móc đất bỏ lên xe của bên mua) trên phương tiện của bên mua tại địa điểm khai thác (với khối lượng bằng hoặc lớn hơn 300m^3). Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn được phép xác định giá đất tới chân công trình theo giá mua đất và cự ly vận chuyển cụ thể.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Ân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Văn Ngôn

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã;
- Lưu SXD, STC.